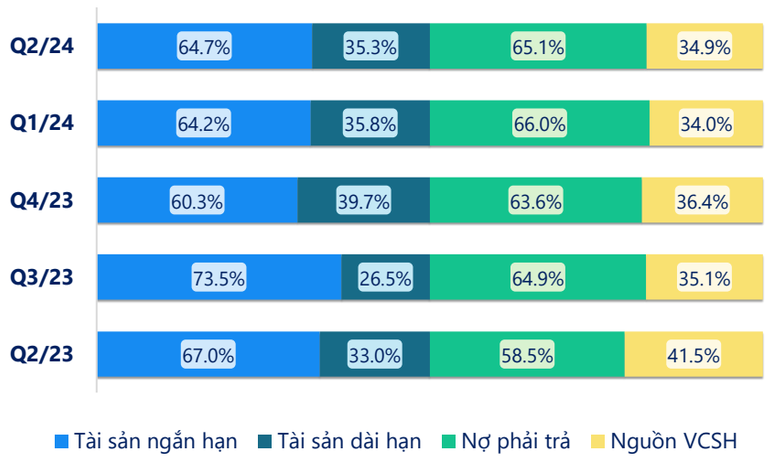
FireAnt

CTCP Đầu tư TDG Global (HSX: TDG)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,790
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,560
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,420
SL cổ phiếu LH	19,369,172
KLGD BQ 20 phiên (CP)	258,910
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
P/E	27.8
EPS	172

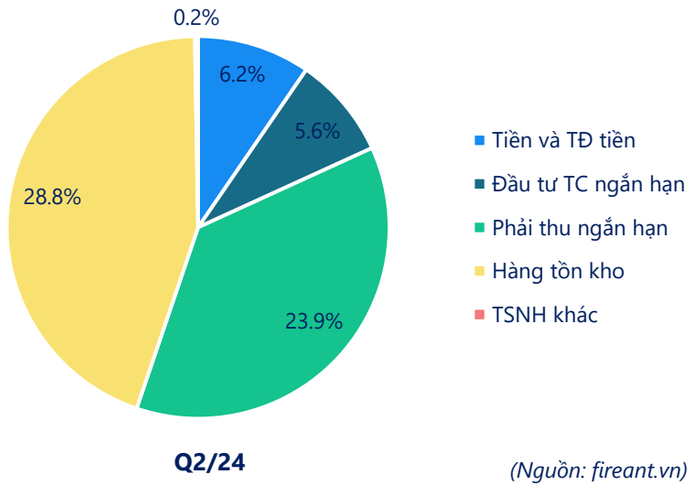
	YTD	1T	3T	6T
TDG	28.4%	14.0%	24.1%	31.2%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



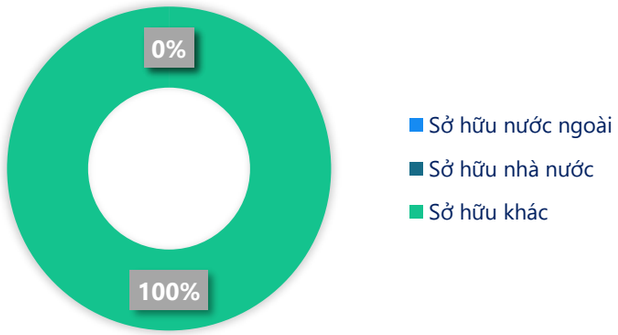
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



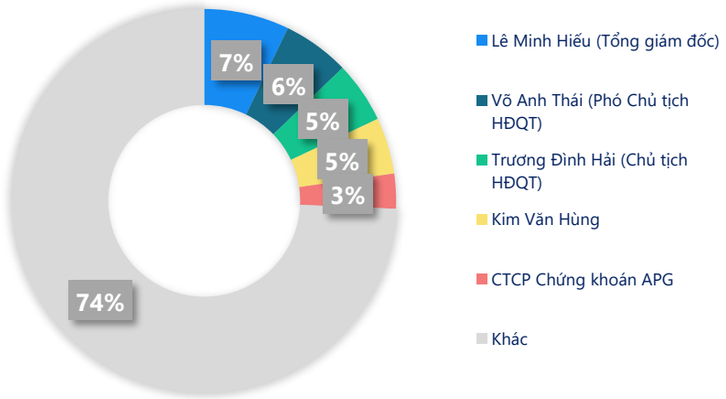
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



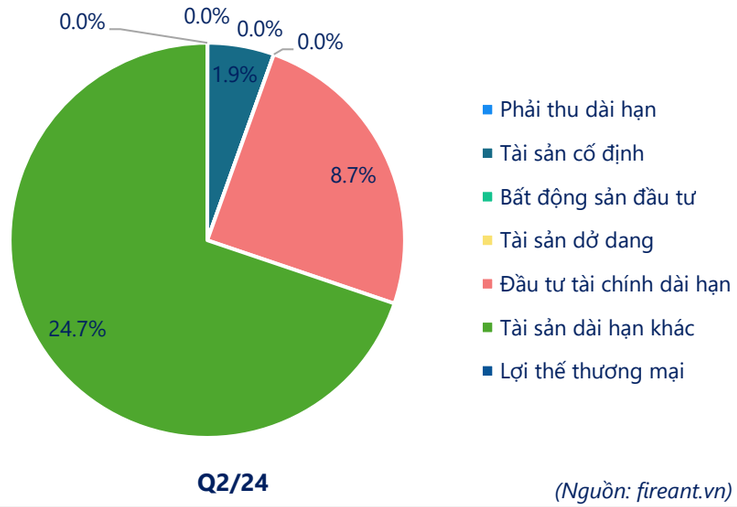
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

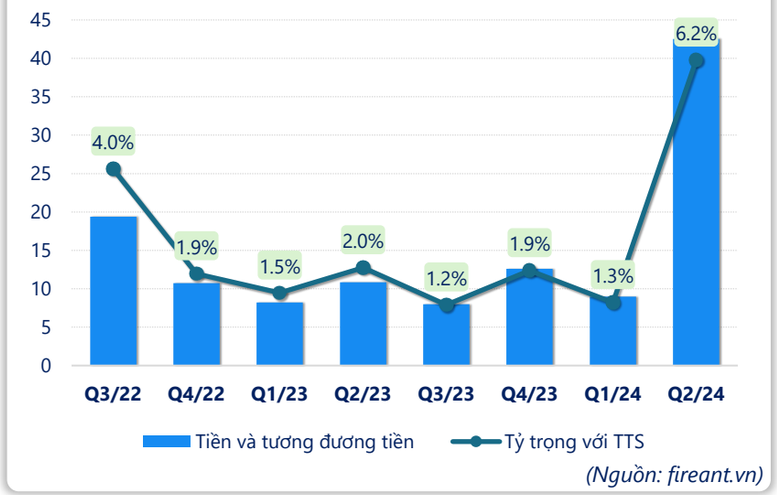


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

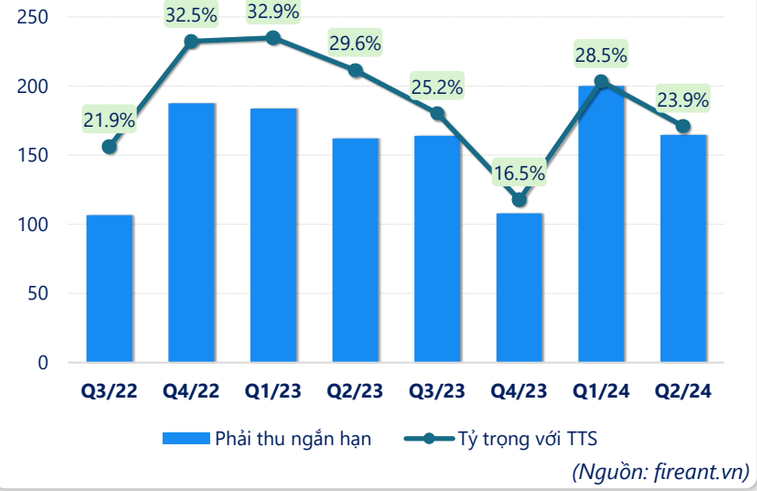
CTCP Đầu tư TDG Global (HSX: TDG)

Tiền và tương đương tiền



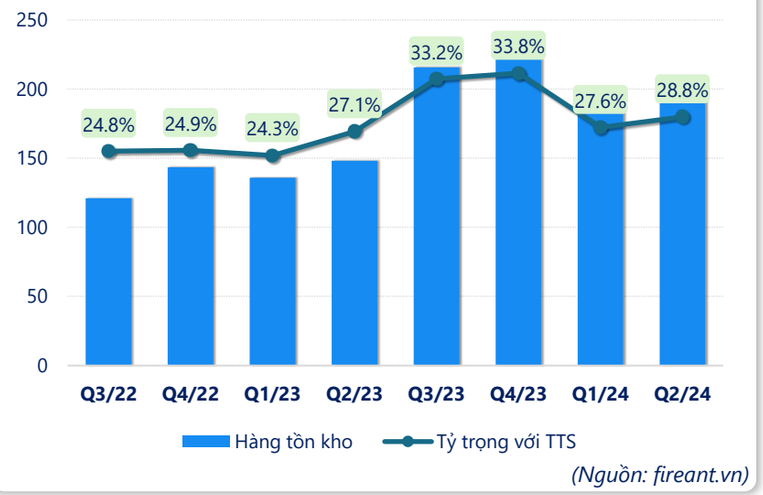
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



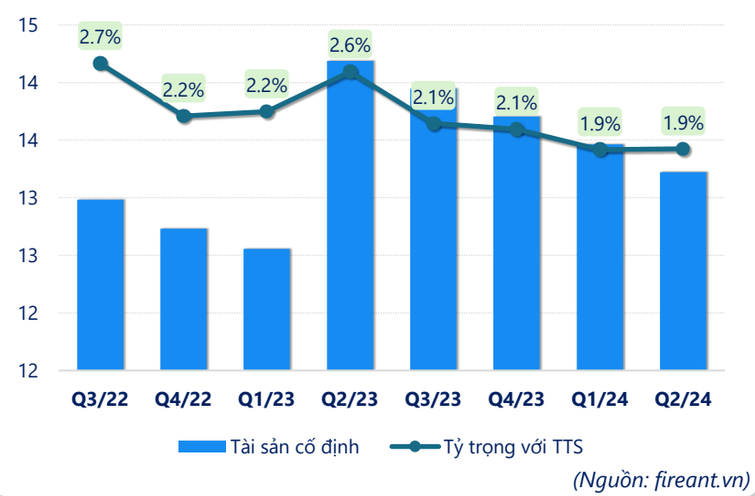
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



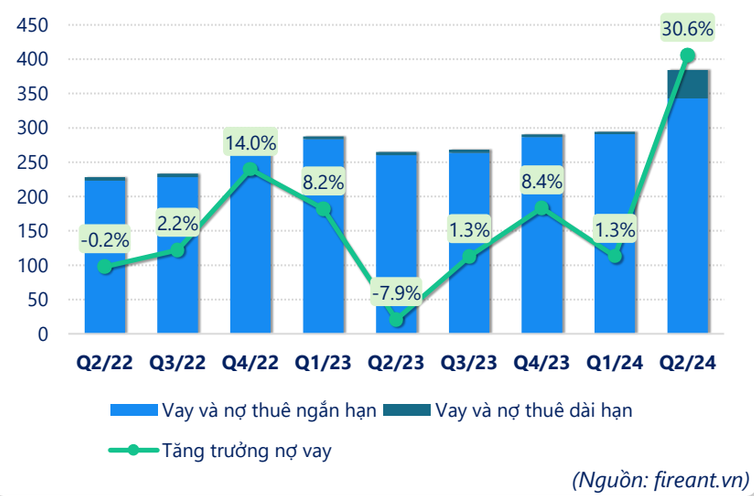
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



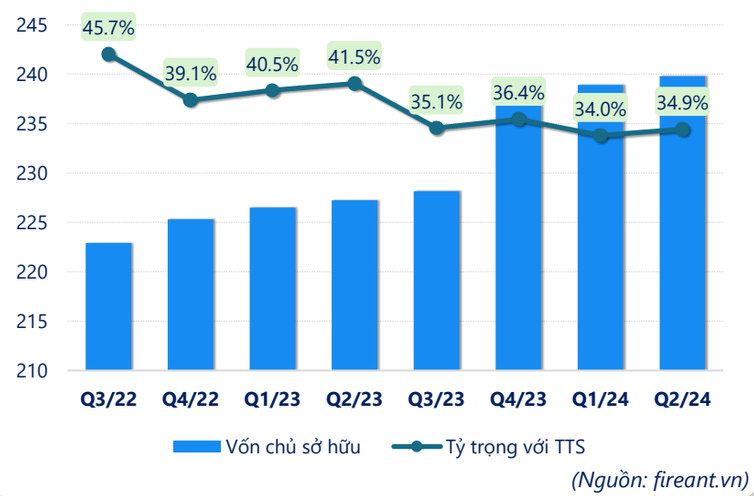
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



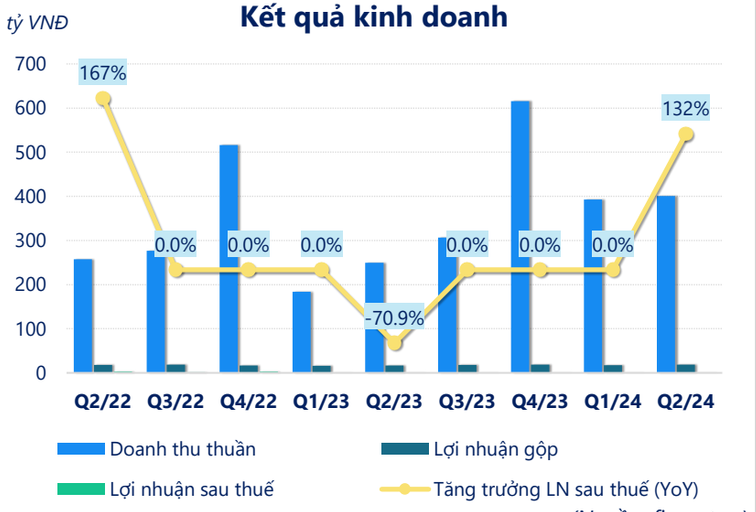
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

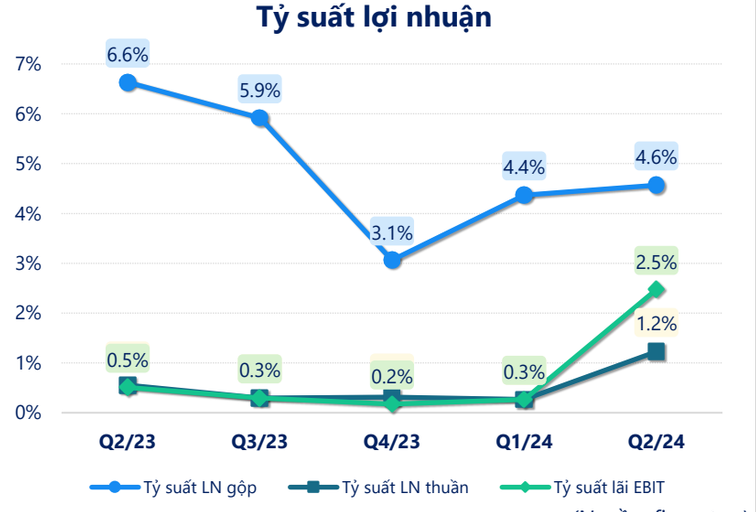
CTCP Đầu tư TDG Global (HSX: TDG)

Kết quả kinh doanh



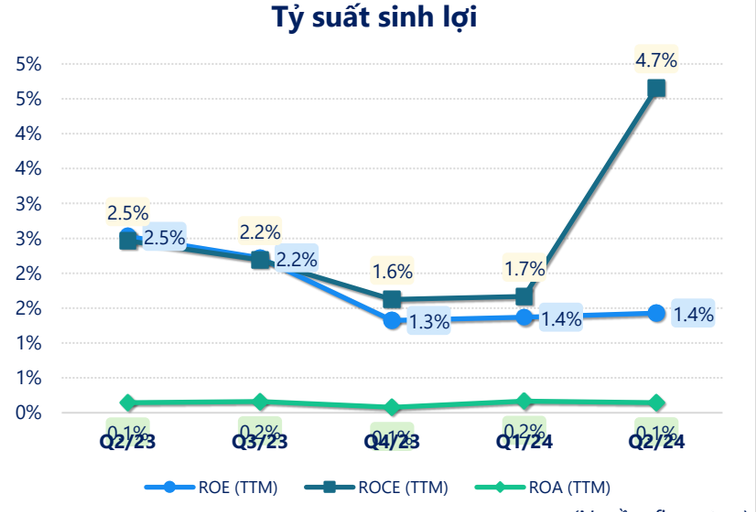
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



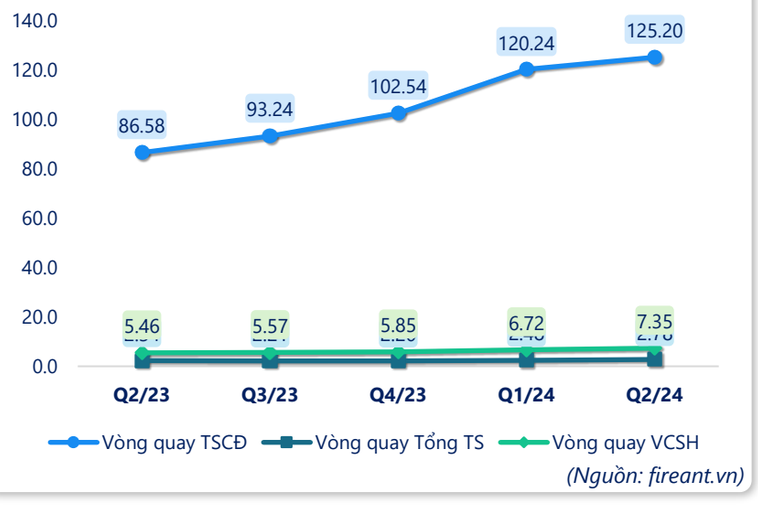
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



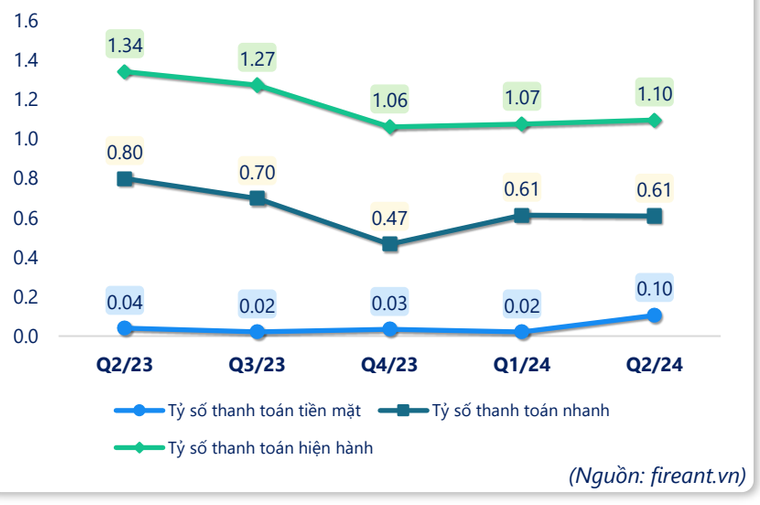
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



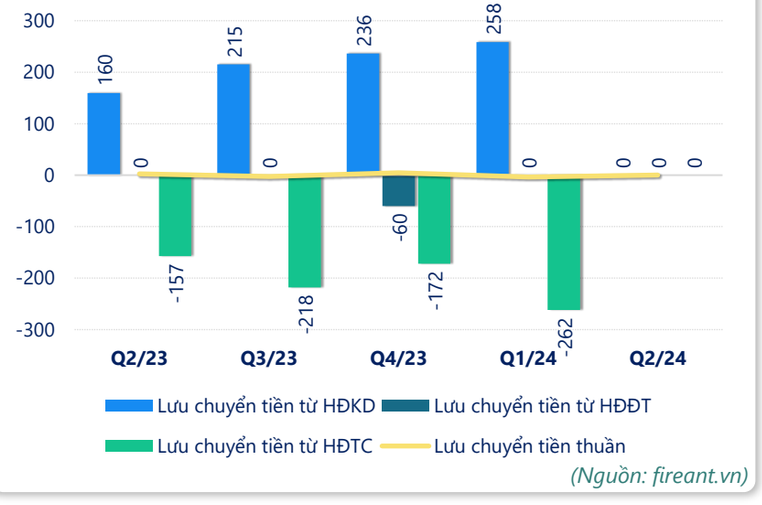
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư TDG Global (HSX: TDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**687**	**654**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	444	395	12.6%
Tiền và tương đương tiền	42.5	12.6	238%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.3	42.9	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	165	108	52.6%
Hàng tồn kho	198	221	-10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	9.95	-87.9%
Tài sản dài hạn	**243**	**260**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	13.2	13.7	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.0	60.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**169**	**186**	**-8.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	447	416	7.4%
Nợ ngắn hạn	**405**	**372**	**8.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	343	287	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.2	81.7	-30.0%
Nợ dài hạn	42.2	44.5	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.5	3.81	989%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**240**	**238**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**240**	**238**	**0.8%**
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	249	307	616	392	401
Giá vốn hàng bán	233	289	597	375	383
Lợi nhuận gộp	16.5	18.1	18.9	17.1	18.3
Doanh thu HĐTC	0.54	0.00	1.27	0.00	1.25
Chi phí TC	7.50	7.43	7.50	6.55	7.81
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	7.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	8.19	8.49	0	14.5
Chi phí QLDN	8.18	1.62	2.22	9.55	-7.67
LN thuần từ HĐKD	1.38	0.91	1.92	1.05	4.92
Lợi nhuận khác	-0.11	0.00	-0.85	0	-2.81
LN trước thuế	1.27	0.91	1.07	1.05	2.11
Lợi nhuận sau thuế	0.75	0.91	0.48	1.05	0.90
LNST của CĐ cty mẹ	0.75	0.91	0.48	1.05	0.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	160	215	236	258	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-60.0	0.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-157	-218	-172	-262	0
Tiền đầu kỳ	8.22	10.8	7.99	12.6	0
Lưu chuyển tiền thuần	**2.63**	**-2.86**	**4.59**	**-3.62**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	7.99	12.6	8.97	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic